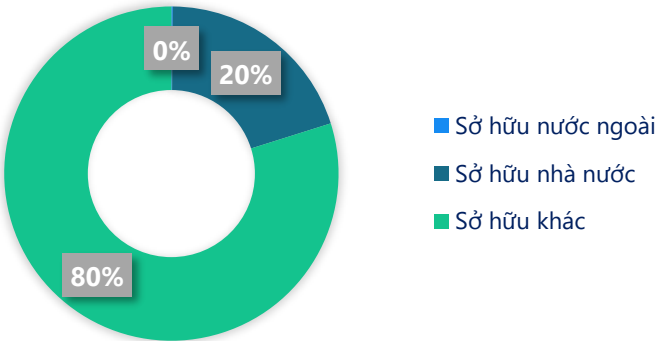


CƠ CẤU TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

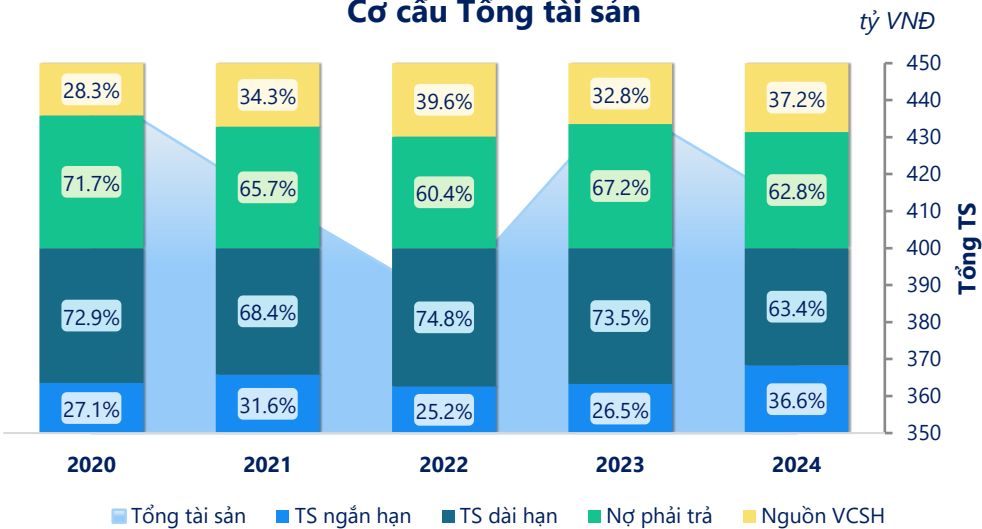
Thông tin giao dịch		31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)		31,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)		38,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)		26,773
SL cổ phiếu LH		5,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)		1,040
% sở hữu nước ngoài		0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)		153
Vốn hóa (tỷ VNĐ)		155
P/E		
EPS		

	YTD	1T	3T	6T
SDV		0.6%	4.0%	-13.6%
VNINDEX		2.1%	-0.2%	-1.3%

Cơ cấu sở hữu



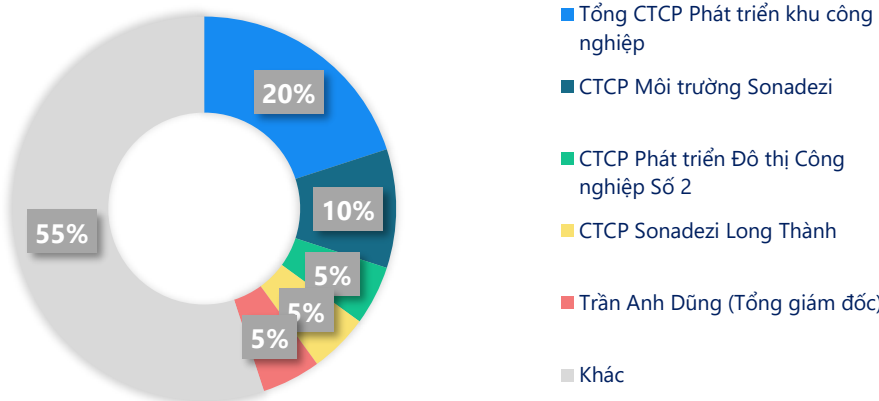
Cơ cấu Tổng tài sản



Tổng tài sản của **SDV** năm 2024 đạt **411.0** tỷ đồng, giảm **6.44%** so với năm trước. Trong đó, tỷ trọng của tài sản dài hạn trong Tổng tài sản là 63.4%, lớn hơn tài sản ngắn hạn. Với cơ cấu Nguồn vốn, nợ phải trả chiếm tỷ trọng là 62.8%, cao hơn vốn chủ sở hữu.

Cần phân tích cụ thể sự thay đổi giá trị cũng như cơ cấu tổng tài sản những năm gần đây.

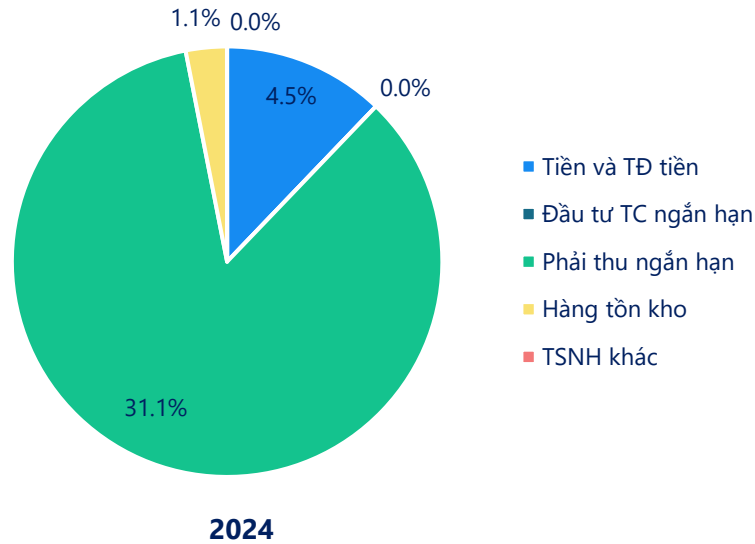
Cơ cấu cổ đông



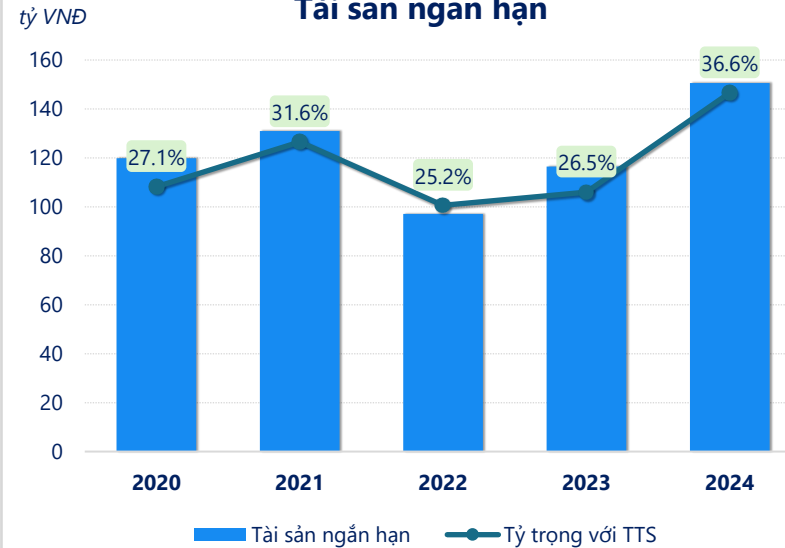
Về cơ cấu sở hữu, **sở hữu khác** chiếm tỷ lệ cao nhất là **79.9%**, tiếp đến là sở hữu nhà nước 20.0% và cuối cùng là sở hữu nước ngoài 0.14%.

Trong đó, cổ đông lớn nhất là **Tổng CTCP Phát triển khu công nghiệp** sở hữu **20.0%**, lớn thứ 2 là CTCP Môi trường Sonadezi nắm giữ 10.0% và đứng thứ 3 là CTCP Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 nắm giữ 5.00%.

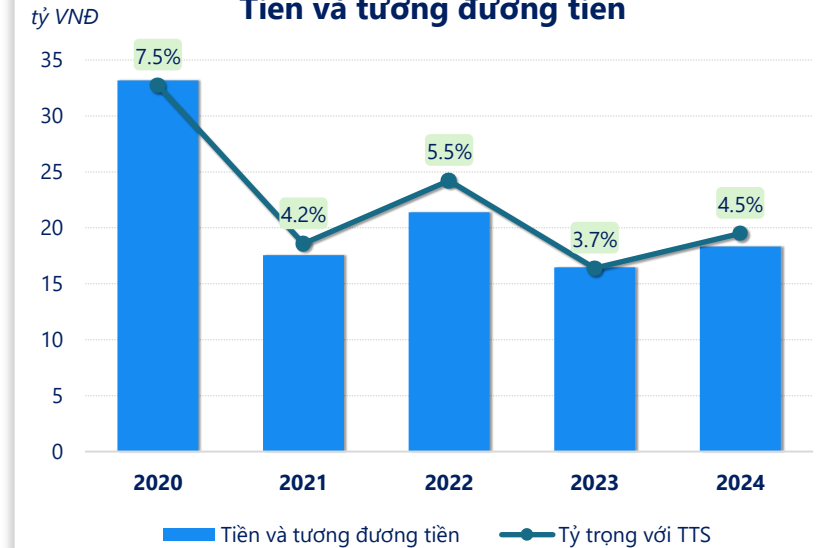
Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



Tài sản ngắn hạn



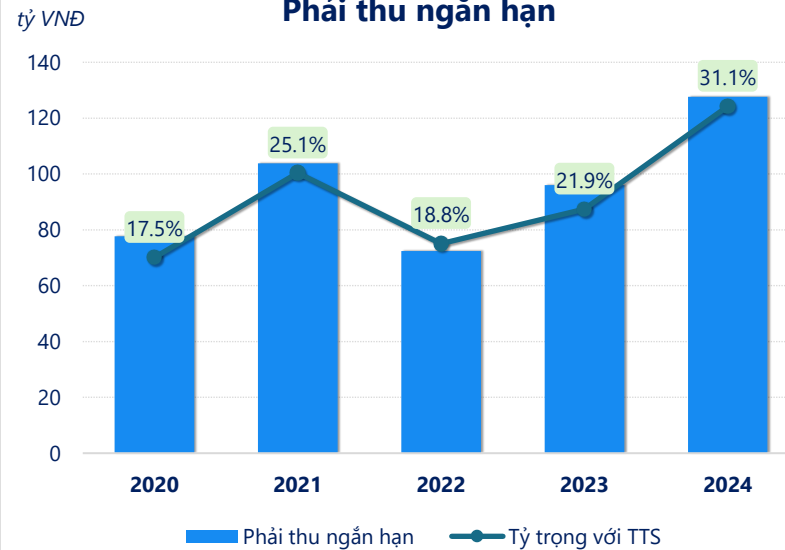
Tiền và tương đương tiền



Tài sản ngắn hạn năm 2024 của SDV đạt **150.6** tỷ đồng, tăng trưởng **29.3%** so với năm trước. Cùng với đó, tỷ trọng tài sản ngắn hạn tăng lên so với năm trước chiếm **36.6%** tổng tài sản. Trong đó, **phải thu ngắn hạn** chiếm tỷ trọng lớn nhất **31.1%**, tiếp đến là tiền và tương đương tiền chiếm 4.46% trên tổng tài sản.

Phân tích cơ cấu tài sản ngắn hạn giúp đánh giá khả năng thanh toán ngắn hạn và mức độ cân đối trong cấu trúc tài sản.

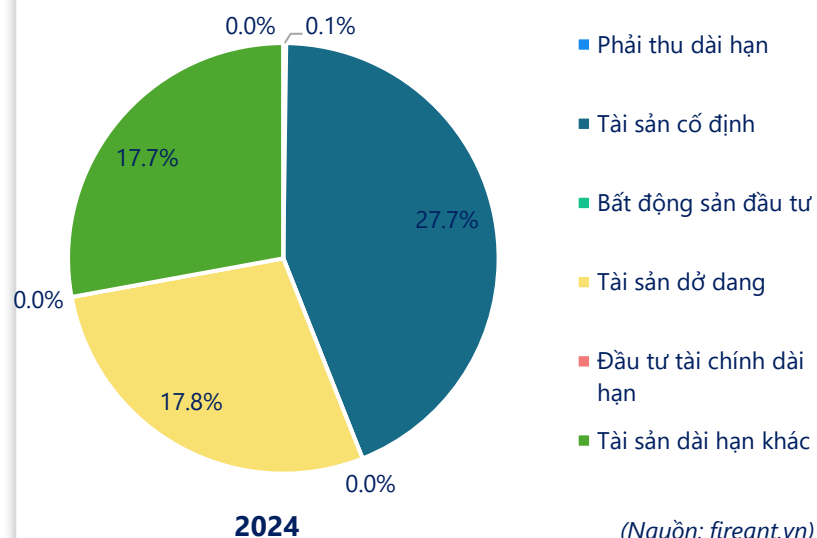
Phải thu ngắn hạn



Hàng tồn kho



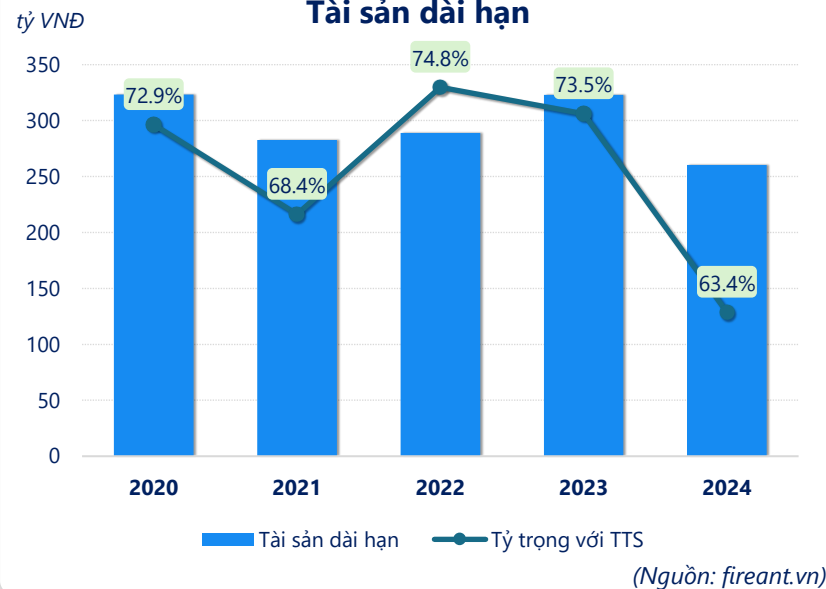
Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



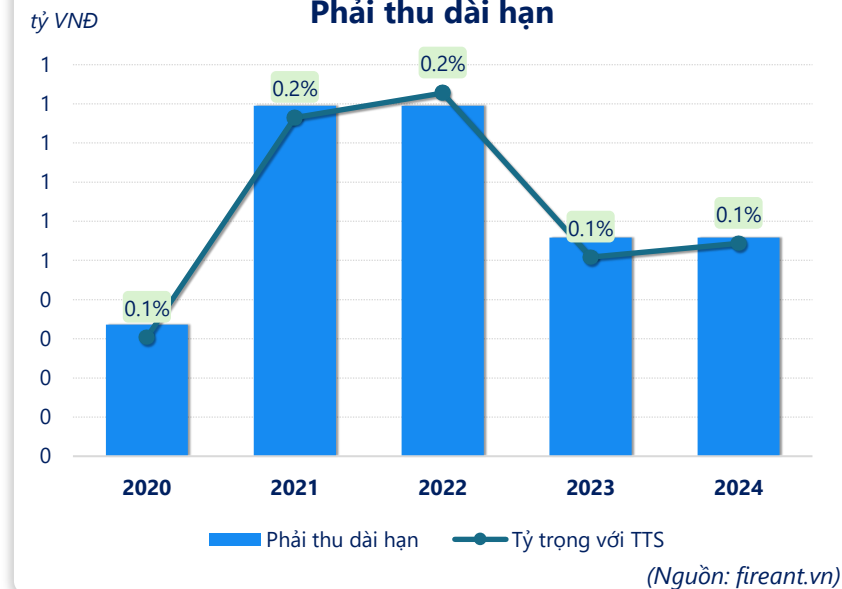
Tài sản dài hạn đạt **260.4** tỷ đồng giảm **19.3%** so với năm trước. Dẫn đến, tỷ trọng trên tổng tài sản giảm còn **63.4%**. Trong đó **tài sản cố định** chiếm cao nhất **27.7%**, sau đó là tài sản dở dang chiếm 17.8%.

Phân tích cơ cấu tài sản dài hạn giúp đánh giá khả năng sinh lợi dài hạn, khả năng chi trả nợ dài hạn và khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông. Cần đánh giá tổng quan với các doanh nghiệp cùng ngành để đưa ra kết luận tốt hơn.

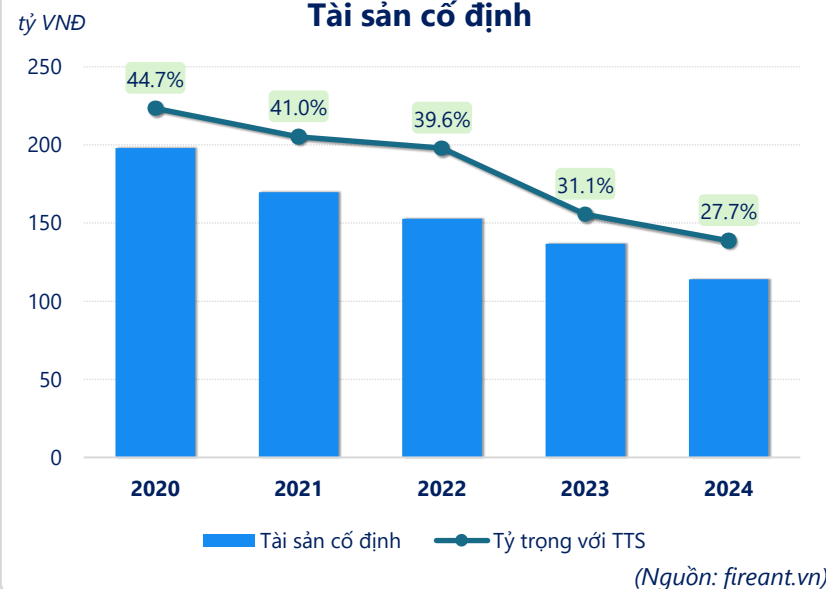
Tài sản dài hạn



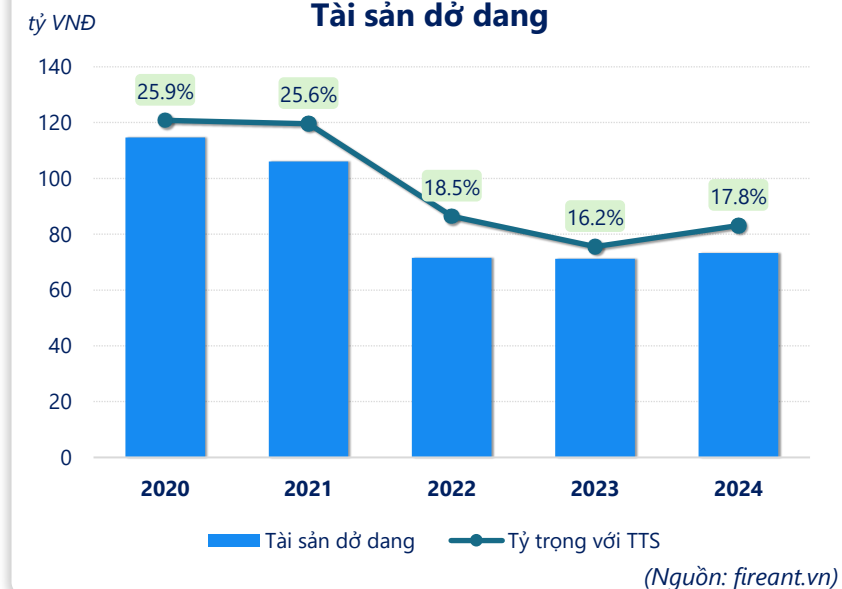
Phải thu dài hạn

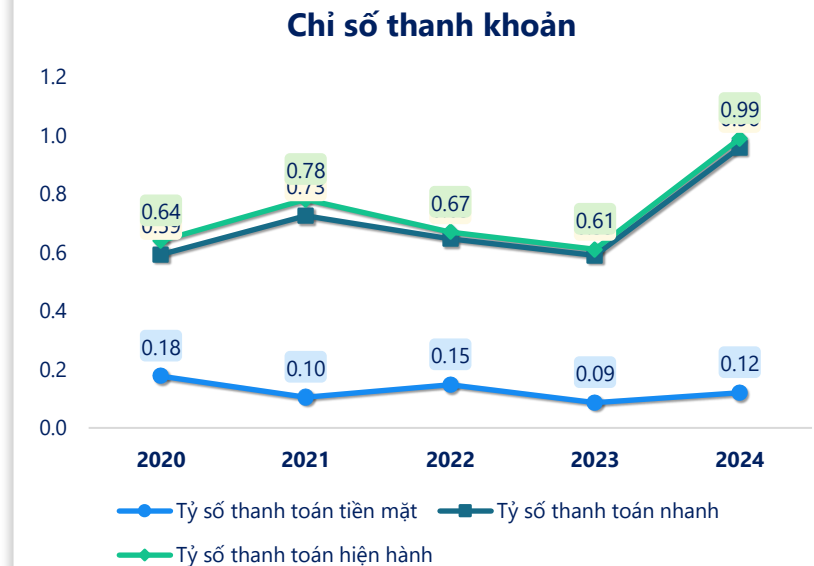
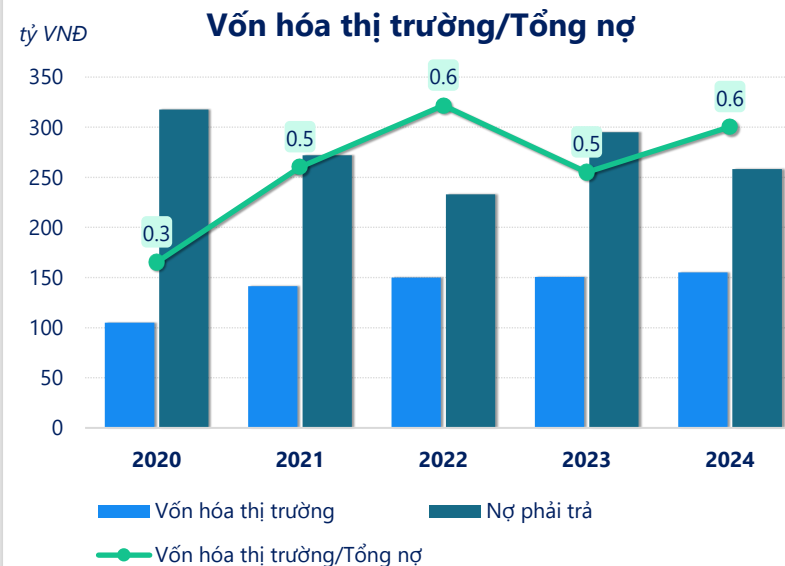
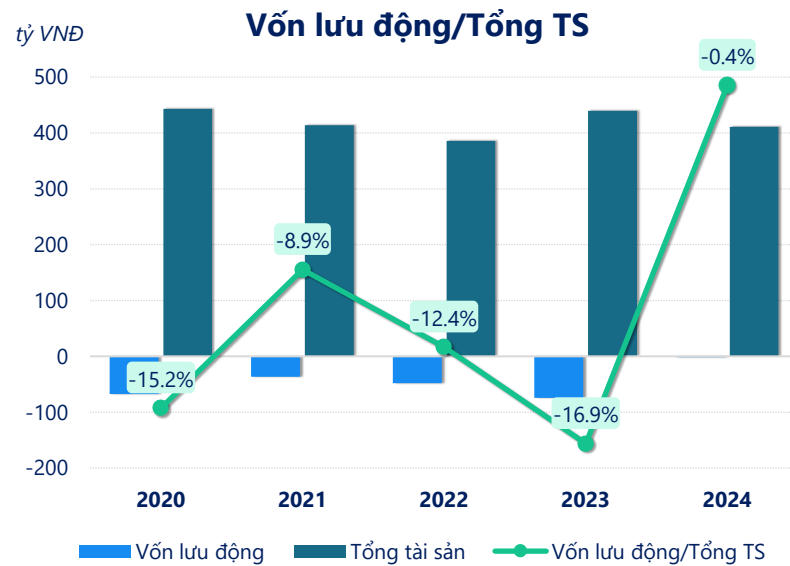
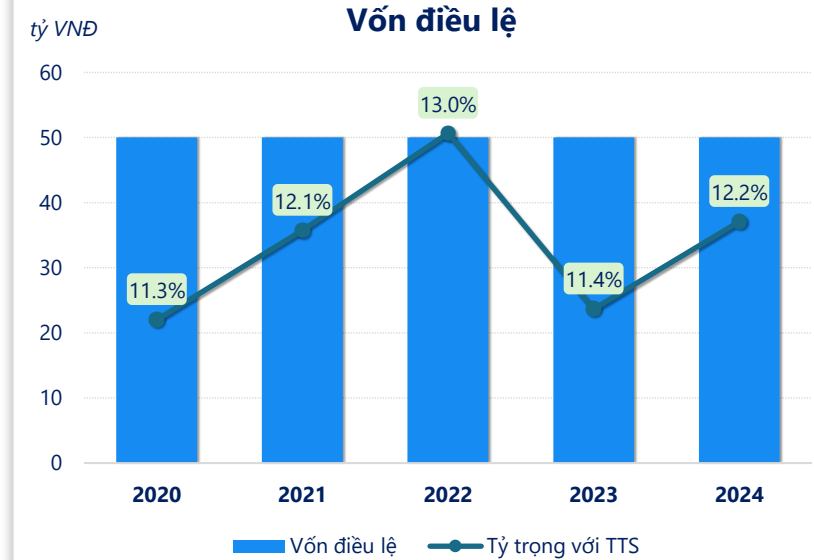
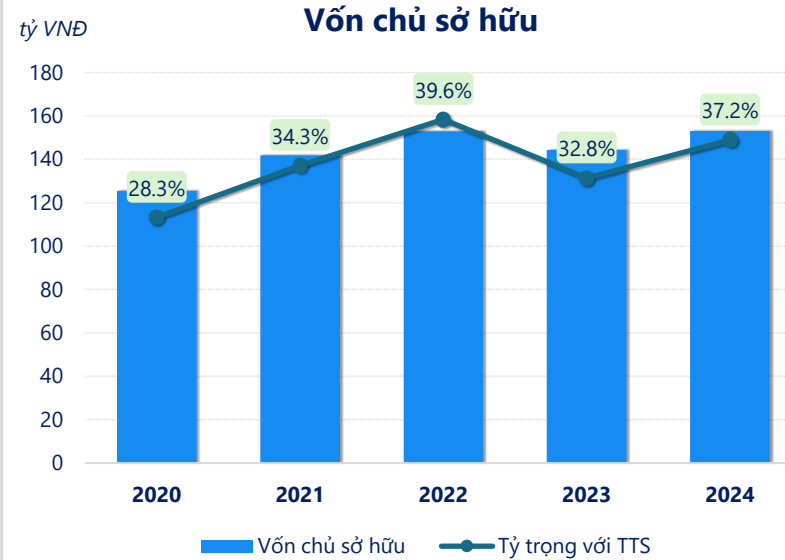
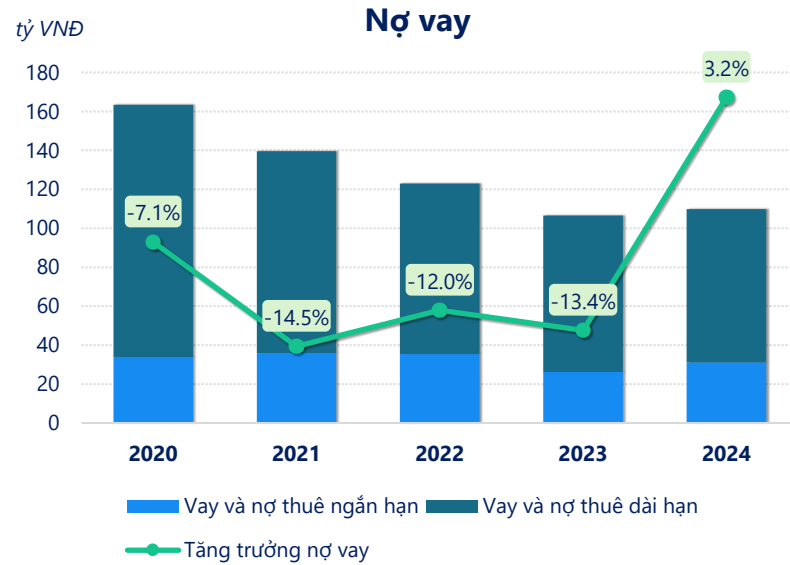


Tài sản cố định



Tài sản dở dang





CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	411	439	-6.4%
Tài sản ngắn hạn	151	116	29.3%
Tiền và tương đương tiền	18.3	16.5	11.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	128	96.0	33.0%
Hàng tồn kho	4.64	4.00	16.1%
Tài sản ngắn hạn khác	0.02	0	
Tài sản dài hạn	260	323	-19.3%
Phải thu dài hạn	0.56	0.56	0.0%
Tài sản cố định	114	137	-16.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	73.2	71.1	2.9%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	72.6	114	-36.6%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	258	295	-12.5%
Nợ ngắn hạn	152	191	-20.2%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	31.2	26.2	18.9%
Phải trả người bán ngắn hạn	64.3	115	-44.2%
Nợ dài hạn	106	104	1.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	78.8	80.3	-1.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	153	144	6.0%
Vốn chủ sở hữu	153	144	6.0%
Vốn điều lệ	50.0	50.0	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	446	494	511	464	508
Giá vốn hàng bán	382	421	438	411	446
Lợi nhuận gộp	64.2	73.0	72.9	53.1	62.5
Doanh thu HĐTC	0.12	0.16	0.04	0.10	0.06
Chi phí TC	11.9	9.84	7.93	6.64	6.30
Chi phí lãi vay	11.2	9.84	7.93	6.64	6.30
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.02	0.05	0.11	0.76	0.67
Chi phí QLDN	22.2	26.2	30.0	26.9	27.6
LN thuần từ HĐKD	30.2	37.0	35.0	18.9	27.9
Lợi nhuận khác	0.01	0.26	0.61	1.03	0.06
LN trước thuế	30.2	37.3	35.6	19.9	28.0
Lợi nhuận sau thuế	26.1	32.4	29.5	15.7	22.2
LNST của CĐ cty mẹ	26.1	32.4	29.5	15.7	22.2

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	25.0	37.0	36.6	43.8	13.0
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-3.79	-18.9	-6.12	-17.3	-4.58
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-20.0	-33.7	-26.7	-31.4	-6.54
Tiền đầu kỳ	31.9	33.2	17.6	21.4	16.5
Lưu chuyển tiền thuần	1.24	-15.6	3.81	-4.91	1.86
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	33.2	17.6	21.4	16.5	18.3